

Số: 34/2021/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Mã chứng khoán : AST

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 – 3587 6683

Fax : 024 – 3587 6678

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco;

- Công văn giải trình biến động KQKD Quý 4 năm 2020 trên BCTC.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 29/01/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2020.

- Công văn giải trình biến động KQKD Quý 4 năm 2020 trên BCTC.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Thư ký HĐQT, VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THÀNH VIÊN HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
TASECO
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P. HÀ NỘI



Đào Tiến Dương

Số: 36 /2021/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD quý 4 năm
2020 trên BCTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ quý 4 năm 2020. Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu thuần và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

I- Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tỷ lệ % 2020/2019
1	Doanh thu thuần	37.481.047.384	76.030.346.126	49%
2	Lợi nhuận sau thuế	5.274.597.740	48.543.370.620	11%

II- Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tỷ lệ % 2020/2019
1	Doanh thu thuần	62.646.452.879	296.451.647.812	21,1%
2	Lợi nhuận sau thuế	(22.855.815.450)	42.123.887.681	-54,3%

* Giải trình biến động:

Doanh thu thuần Công ty mẹ quý 4 năm 2020 giảm 51% và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ giảm 89% so với quý 4 năm 2019 là do quý 4 năm 2019 Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia từ các Công ty con số tiền là 37,9 tỷ, sau khi đã trừ doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ giảm 50% so với quý 4 năm 2019.

Doanh thu thuần hợp nhất quý 4 năm 2020 giảm 78,9% và lợi nhuận sau thuế giảm 145,7% so với quý 4 năm 2019.

Biến động Doanh thu hợp nhất và tại Công ty mẹ nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ phi hàng không nói riêng.



Trong năm 2020, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/03/2020, Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính Phủ để phòng chống dịch bệnh, theo đó, các hoạt động kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đã bị ảnh hưởng trực tiếp:

- Tháng 4/2020: toàn bộ các điểm kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đóng cửa từ ngày 01/04/2020 đến ngày 27/04/2020.
- Tháng 5-6/2020: Các điểm kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế tiếp tục đóng cửa theo quy định về tạm dừng các đường bay quốc tế, chỉ thực hiện các chuyến bay đón các công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về tránh dịch. Tại Nhà ga Quốc nội bắt đầu được mở cửa trở lại từ ngày 28/4/2020. Tuy nhiên, lượng khách qua cảng hàng không vẫn chưa phục hồi, nhu cầu tiêu dung chưa cao, doanh thu dịch vụ của Công ty theo đó cũng bị giảm sút nghiêm trọng và chưa thể phục hồi lại như thời điểm cùng kỳ 2019.
- Tháng 07-8/2020: Các điểm kinh doanh tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và khách sạn À La Carte đóng cửa theo công văn số 4930/UBND-SYT ngày 27/07/2020 của Sở y tế Thành phố Đà Nẵng về việc giãn cách xã hội, sau khi hết thời gian giãn cách xã hội các điểm kinh doanh đã dần mở cửa hoạt động trở lại trong Quý 4/2020 song sản lượng hành khách cũng như nhu cầu sử dụng dịch vụ còn rất hạn chế.
- Từ tháng 08/2020 đến nay, khách sạn À La Carte đóng cửa hoạt động nhằm thực hiện nghiêm túc các chỉ thị của Chính phủ trong công tác phòng chống dịch bệnh, đồng thời tiến hành hoạt động sửa chữa, làm mới lại diện mạo để sẵn sàng đón khách trở lại khi điều kiện kinh doanh cho phép.
- Trong quý 4/2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới cũng như Việt Nam, đặc biệt là ngành hàng không. Các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc tế chưa thể mở cửa trở lại, các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc nội được mở lại nhưng lượng khách hàng sử dụng dịch vụ chưa nhiều. Do vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý 4/2020 gặp nhiều khó khăn.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ANH QUỐC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 41

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty và các công ty con ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020") để ngày 29 tháng 01 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		199.440.876.448	198.259.755.940
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.791.347.197	135.721.553.739
111	1. Tiền		11.244.400.741	77.327.814.573
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.546.946.456	58.393.739.166
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	110.000.000.000	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.681.571.169	17.727.488.562
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	14.776.769.306	8.816.300.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.349.108.817	138.170.227
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	28.090.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.465.693.046	8.773.017.899
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.532.396.468	12.107.490.331
141	1. Hàng tồn kho		5.532.396.468	12.107.490.331
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.435.561.614	2.703.223.308
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	553.660.523	2.011.744.478
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		881.901.091	691.478.830
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		344.845.313.594	455.454.754.508
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.029.875.341	617.875.341
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.029.875.341	617.875.341
220	II. Tài sản cố định		35.775.628.692	46.278.245.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	35.702.850.924	46.117.967.857
222	Nguyên giá		66.847.501.218	74.816.982.163
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.144.650.294)	(28.699.014.306)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	72.777.768	160.277.772
228	Nguyên giá		388.342.000	388.342.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(315.564.232)	(228.064.228)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.252.028.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	4.252.028.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	304.380.397.356	398.899.997.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		205.899.997.356	205.899.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		80.000.000.000	80.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(924.740.700)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	113.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.659.412.205	5.406.607.594
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.659.412.205	5.406.607.594
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		544.286.190.042	653.714.510.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.306.290.088	135.956.196.862
310	I. Nợ ngắn hạn		46.306.290.088	135.956.196.862
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	20.617.821.753	19.232.667.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	29.287.353	3.660.928.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.396.653.471	4.998.906.939
314	4. Phải trả người lao động		4.433.283.000	13.668.554.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	80.460.373	142.928.924
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.183.301.391	90.800.934.408
320	7. Vay ngắn hạn	19	16.901.470.430	3.451.026.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		664.012.317	248.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	497.979.899.954	517.758.313.586
410	I. Vốn chủ sở hữu		497.979.899.954	517.758.313.586
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.979.899.954	67.758.313.586
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.032.550.044	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		30.947.349.910	67.758.313.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		544.286.190.042	653.714.510.448


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	37.481.047.384	76.030.346.126	140.300.381.514	286.850.568.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-	(35.045.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	37.481.047.384	76.030.346.126	140.265.336.059	286.850.568.188
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(15.576.984.306)	(33.266.984.030)	(67.132.687.569)	(124.701.885.741)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.904.063.078	42.763.362.096	73.132.648.490	162.148.682.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	2.642.865.815	41.197.220.462	33.981.183.141	162.307.260.577
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.161.958.631)	(62.811.837)	(1.541.377.808)	(4.321.441.988)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(236.316.709)	(32.264.734)	(610.811.802)	(120.678.322)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(11.275.057.925)	(22.191.089.413)	(50.944.964.057)	(77.242.490.414)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(6.457.706.938)	(10.460.780.124)	(24.661.736.599)	(36.062.579.606)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.652.205.399	51.245.901.184	29.965.753.167	206.829.431.016
31	11. Thu nhập khác	26	414.324.555	13.511.095	2.477.839.524	74.692.389
32	12. Chi phí khác	26	(51.245)	(46.262.470)	(24.085.209)	(347.982.328)
40	13. Lợi nhuận khác	26	414.273.310	(32.751.375)	2.453.754.315	(273.289.939)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.066.478.709	51.213.149.809	32.419.507.482	206.556.141.077

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(791.880.969)	(2.669.779.189)	(1.160.157.572)	(10.740.535.994)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.274.597.740	48.543.370.620	31.259.349.910	195.815.605.083



Trần Văn Hưng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		32.419.507.482	206.556.141.077
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		12.009.989.932	11.609.917.342
03	Tăng các khoản dự phòng		924.740.700	-
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.410.872)	16.946.016
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.359.645.540)	(161.995.938.657)
06	Chi phí lãi vay	23	610.811.802	120.678.322
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.596.993.504	56.307.744.100
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(12.206.155.599)	245.848.900
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		6.575.093.863	(1.320.239.209)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(11.323.279.610)	11.949.451.938
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.205.279.344	(1.070.208.684)
14	Tiền lãi vay đã trả		(610.811.802)	(120.678.322)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3.069.779.189)	(13.085.854.246)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.764.000.000)	(6.247.209.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.596.659.489)	46.658.854.977
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(807.633.936)	(16.954.576.807)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.036.363.639	90.909.091
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.290.000.000)	(175.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		48.200.000.000	151.220.439.740
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.248.840.700)	(4.020.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.687.680.258
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.317.709.122	165.466.013.968
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.207.598.125	131.489.966.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		37.536.425.409	3.451.026.480
34	Tiền trả nợ gốc vay		(24.085.981.459)	(7.895.740.678)
36	Cổ tức đã trả		(135.000.000.000)	(54.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121.549.556.050)	(58.444.714.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(113.938.617.414)	119.704.107.029
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		135.721.553.739	16.034.392.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.410.872	(16.946.016)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	21.791.347.197	135.721.553.739




Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 241 người (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 431 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào ngày 29 tháng 01 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Tiền mặt	1.907.629.677	1.260.462.940
Tiền gửi ngân hàng	9.336.771.064	76.067.351.633
Các khoản tương đương tiền (*)	10.546.946.456	58.393.739.166
TỔNG CỘNG	<u>21.791.347.197</u>	<u>135.721.553.739</u>

(*) Bao gồm khoản tiền gửi ngắn hạn 10 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Sở Giao dịch 1 có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Tiền gửi tiết kiệm (*)	110.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>110.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.059.820.000	3.838.860.000
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4.949.277.777	3.377.077.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.268.335.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	862.654.654	1.367.229.139
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	636.681.875	233.133.520
TỔNG CỘNG	<u>14.776.769.306</u>	<u>8.816.300.436</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Tùng Phát	141.714.650	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông	266.907.410	-
Công ty TNHH SôCôLa Marou	109.302.380	-
Các khoản trả trước khác	831.184.377	138.170.227
TỔNG CỘNG	<u>1.349.108.817</u>	<u>138.170.227</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu về cho vay các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 28)	28.090.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>28.090.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

<i>Bên đi vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	11.500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 29 tháng 06 năm 2021	3,5%	Tín chấp
Công ty Taseco Đà Nẵng	5.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 28 tháng 06 năm 2021	3,5%	Tín chấp
	1.090.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 18 tháng 06 năm 2021	3,5%	Tín chấp
Công ty Taseco Sài Gòn	4.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	3,5%	Tín chấp
Công ty VinaCS	6.500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 01 năm 2021	3,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>28.090.000.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	6.273.809.819	239.832.711
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	9.238.283.864	3.814.403.793
Đặt cọc cho một khoản đầu tư ngắn hạn	-	3.156.300.000
Phải thu ngắn hạn khác	711.360.593	1.104.095.895
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	242.238.770	458.385.500
TỔNG CỘNG	16.465.693.046	8.773.017.899
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	1.029.875.341	617.875.341
TỔNG CỘNG	1.029.875.341	617.875.341

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	5.419.466.815	-	11.962.954.803	-
Công cụ, dụng cụ	112.929.653	-	144.535.528	-
TỔNG CỘNG	5.532.396.468	-	12.107.490.331	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	166.827.842	1.114.413.647
Chi phí bảo hiểm tài sản	108.001.432	252.473.918
Chi phí sửa chữa	85.508.475	309.954.701
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	27.822.992	-
Khác	165.499.782	334.902.212
TỔNG CỘNG	553.660.523	2.011.744.478
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.738.536.429	4.876.813.796
Chi phí sửa chữa	282.553.987	252.206.345
Phí phát hành bảo lãnh	562.232.635	58.372.750
Khác	76.089.154	219.214.703
TỔNG CỘNG	3.659.412.205	5.406.607.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	35.500.008.688	4.206.754.358	33.991.761.117	1.118.458.000	74.816.982.163
- Mua trong kỳ	-	37.600.000	-	51.818.182	89.418.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.769.101.988	-	-	-	4.769.101.988
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(12.828.001.115)	-	(12.828.001.115)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>40.269.110.676</u>	<u>4.244.354.358</u>	<u>21.163.760.002</u>	<u>1.170.276.182</u>	<u>66.847.501.218</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>4.095.135.086</i>	<i>1.751.925.100</i>	<i>-</i>	<i>140.138.000</i>	<i>5.987.198.186</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	10.426.026.591	2.409.775.933	15.370.705.991	492.505.791	28.699.014.306
- Khấu hao trong kỳ	7.281.278.513	650.582.390	3.753.823.410	236.805.615	11.922.489.928
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(9.476.853.940)	-	(9.476.853.940)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>17.707.305.104</u>	<u>3.060.358.323</u>	<u>9.647.675.461</u>	<u>729.311.406</u>	<u>31.144.650.294</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>25.073.982.097</u>	<u>1.796.978.425</u>	<u>18.621.055.126</u>	<u>625.952.209</u>	<u>46.117.967.857</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>22.561.805.572</u>	<u>1.183.996.035</u>	<u>11.516.084.541</u>	<u>440.964.776</u>	<u>35.702.850.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	320.750.000	67.592.000	388.342.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	320.750.000	67.592.000	388.342.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	60.000.000	67.592.000	127.592.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	160.472.228	67.592.000	228.064.228
- Hao mòn trong kỳ	87.500.004	-	87.500.004
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	247.972.232	67.592.000	315.564.232
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	160.277.772	-	160.277.772
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	72.777.768	-	72.777.768

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	-	4.252.028.588
TỔNG CỘNG	-	4.252.028.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Đơn vị tính: VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	14.1	205.899.997.356	-	205.899.997.356	-
Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.4	13.000.000.000	-	113.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		305.305.138.056	(924.740.700)	398.899.997.356	-

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Đơn vị tính: VND							
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020					
	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con								
Công ty Taseco Đà Nẵng	1.998.000	19.980.000.000	-	(*)	1.998.000	19.980.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	(*)	100%	105.000.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Sài Gòn	650.000	6.500.000.000	-	(*)	650.000	6.500.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Media	1.498.500	444.427.614	-	(*)	1.498.500	444.427.614	-	(*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	-	(*)	51%	73.975.569.742	-	(*)
TỔNG CỘNG		205.899.997.356	-			205.899.997.356	-	

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Đơn vị tính: VND					
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
			Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; - Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và - Các dịch vụ phụ trợ khác.	80.000.000.000	26,67%	26,67%	80.000.000.000	26,67%	26,67%
TỔNG CỘNG			80.000.000.000			80.000.000.000		

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu (i)	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	13.000.000.000	13.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000

Đơn vị tính: VND

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm:

- 600 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>		<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.733.460.390	2.733.460.390	1.326.792.786	1.326.792.786
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn- CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	1.216.333.704	1.216.333.704	684.658.272	684.658.272
Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ Châu Thông	2.987.155	2.987.155	878.512.194	878.512.194
Công ty TNHH Thời Trang Cá Sấu Hoa cà	5.595.299	5.595.299	1.173.826.760	1.173.826.760
Phải trả đối tượng khác	5.949.052.747	5.949.052.747	9.519.384.922	9.519.384.922
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	10.710.392.458	10.710.392.458	5.649.492.893	5.649.492.893
TỔNG CỘNG	20.617.821.753	20.617.821.753	19.232.667.827	19.232.667.827

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	1.624.572.043
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.287.353	1.085.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	930.666.666
Khách hàng khác	-	20.690.000
TỔNG CỘNG	29.287.353	3.660.928.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.669.779.189	1.160.157.572	(3.069.779.189)	760.157.572
Thuế thu nhập cá nhân	935.565.055	695.859.500	(1.517.787.555)	113.637.000
Thuế giá trị gia tăng	1.393.562.695	8.717.452.245	(8.588.156.041)	1.522.858.899
Các loại thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
TỔNG CỘNG	4.998.906.939	10.583.469.317	(13.185.722.785)	2.396.653.471

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Chi phí kiểm toán	63.636.363	-
Các khoản khác	16.824.010	142.928.924
TỔNG CỘNG	80.460.373	142.928.924

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	135.000.000	423.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	368.637.298	35.981.298
Cổ tức phải trả	-	20.471.111.700
Các khoản phải trả khác	569.070.593	485.841.410
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	110.593.500	69.385.000.000
TỔNG CỘNG	1.183.301.391	90.800.934.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 01 tháng 01 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	3.451.026.480	3.451.026.480	37.536.425.409	(24.085.981.459)	16.901.470.430	16.901.470.430
TỔNG CỘNG	3.451.026.480	3.451.026.480	37.536.425.409	(24.085.981.459)	16.901.470.430	16.901.470.430

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN sở giao dịch 1	973.331.920	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, đáo hạn vào ngày 20 tháng 02 năm 2021	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội	15.928.138.510	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 05 năm 2021	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	16.901.470.430			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	360.000.000.000	111.027.579.195	471.027.579.195
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	195.815.605.083	195.815.605.083
- Tăng vốn trong kỳ	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.827.870.692)	(4.827.870.692)
- Giảm khác	-	(257.000.000)	(257.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>450.000.000.000</u>	<u>67.758.313.586</u>	<u>517.758.313.586</u>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	450.000.000.000	67.758.313.586	517.758.313.586
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	31.259.349.910	31.259.349.910
- Cổ tức chia bằng tiền mặt (*)	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.725.763.542)	(5.725.763.542)
- Giảm khác	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>450.000.000.000</u>	<u>47.979.899.954</u>	<u>497.979.899.954</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

- ▶ chia cổ tức lần 2 cho năm 2019 bằng tiền với số tiền là 45 tỷ VND;
- ▶ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5,72 tỷ VND.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Quỹ Penm IV	78.393.000.000	78.393.000.000	-	72.425.000.000	72.425.000.000	-
Quỹ Stic	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Cổ đông khác	97.107.000.000	97.107.000.000	-	103.075.000.000	103.075.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Đầu năm	450.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	90.000.000.000
Cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã chia	45.000.000.000	234.000.000.000

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức đã trả trong kỳ	135.000.000.000	144.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 2: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4:1	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019 lần 2: 1.000 VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Tổng doanh thu	37.481.047.384	76.030.346.126	140.300.381.514	286.850.568.188
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	10.393.890.271	31.602.505.186	39.009.885.665	122.902.919.116
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	27.087.157.113	44.427.840.940	101.290.495.849	163.947.649.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(35.045.455)	-
Doanh thu thuần	37.481.047.384	76.030.346.126	140.265.336.059	286.850.568.188
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	10.393.890.271	31.602.505.186	39.009.885.665	122.902.919.116
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	27.087.157.113	44.427.840.940	101.255.450.394	163.947.649.072
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	36.700.701.256	74.606.642.043	138.679.893.443	282.451.217.569
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	780.346.128	1.423.704.083	1.585.442.616	4.399.350.619

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	2.236.108.044	3.270.269.786	9.824.533.379	5.095.999.998
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-	-	-	4.300.831.768
Lãi chênh lệch tỷ giá Cổ tức, lợi nhuận được chia	401.896.000	37.923.610.703	24.131.396.000	152.900.691.511
Khác	4.861.771	-	15.049.269	-
TỔNG CỘNG	2.642.865.815	41.197.220.462	33.981.183.141	162.307.260.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Giá vốn hàng hóa	4.652.769.064	10.170.632.918	17.384.807.528	46.144.082.357
Giá vốn dịch vụ	10.924.215.242	23.096.351.112	49.747.880.041	78.557.803.384
TỔNG CỘNG	15.576.984.306	33.266.984.030	67.132.687.569	124.701.885.741

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá	901.222	30.547.103	5.825.306	122.106.132
Lãi phải trả cho khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án Hạ Long	-	-	-	4.078.657.534
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	924.740.700	-	924.740.700	-
Chi phí lãi vay	236.316.709	32.264.734	610.811.802	120.678.322
TỔNG CỘNG	1.161.958.631	62.811.837	1.541.377.808	4.321.441.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	4.056.606.719	9.204.867.740	18.873.107.859	33.235.917.875
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.804.349.019	6.663.811.320	14.265.853.540	21.414.480.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.474.398.411	3.223.862.849	5.967.867.361	11.053.573.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.015.029.089	1.309.371.337	4.149.298.800	4.858.549.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.824.664.935	1.709.626.667	7.397.321.937	6.359.815.133
Chi phí bán hàng khác	100.009.752	79.549.500	291.514.560	320.153.471
TỔNG CỘNG	11.275.057.925	22.191.089.413	50.944.964.057	77.242.490.414
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	4.003.272.094	5.633.118.945	15.021.557.996	20.122.761.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.683.357	3.556.233.000	4.895.507.236	11.252.462.646
Chi phí thuê kho, mặt bằng	562.749.603	506.886.667	1.999.628.600	1.963.972.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.539.787	326.783.561	763.551.783	1.089.835.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.723.854	262.108.821	932.442.964	1.023.267.042
Chi phí quản lý khác	130.738.243	175.649.130	1.049.048.020	610.280.516
TỔNG CỘNG	6.457.706.938	10.460.780.124	24.661.736.599	36.062.579.606

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.542.549.566	23.869.266.607	42.397.709.441	88.385.269.087
Chi phí nhân công	9.702.083.979	18.981.539.748	41.171.501.250	69.339.094.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.725.995.059	3.044.076.068	12.009.989.932	11.609.917.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.699.833.615	12.443.974.690	29.391.222.882	44.188.988.211
Chi phí thuê mặt bằng	3.404.408.955	7.324.797.824	16.409.482.140	23.553.252.678
Chi phí khác	234.877.995	255.198.630	1.359.482.580	930.433.987
TỔNG CỘNG	33.309.749.169	65.918.853.567	142.739.388.225	238.006.955.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Thu nhập khác	414.324.555	13.511.095	2.477.839.524	74.692.389
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	394.677.336	-	2.403.716.161	-
Thu nhập khác	19.647.219	13.511.095	74.123.363	74.692.389
Chi phí khác	51.245	46.262.470	24.085.209	347.982.328
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	-	-	301.584.620
Chi phí khác	51.245	46.262.470	24.085.209	46.397.708
LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC	414.273.310	(32.751.375)	2.453.754.315	(273.289.939)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.160.157.572	10.740.535.994
TỔNG CỘNG	1.160.157.572	10.740.535.994

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.419.507.482	206.556.141.077
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.483.901.496	41.311.228.215
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	-	3.389.203
Chi phí không được trừ thuế khác	4.817.042	9.279.541
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.826.279.200)	(30.580.138.302)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	(1.682.174)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(3.389.203)	(3.222.663)
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	(497.210.389)	-
Chi phí thuế TNDN	1.160.157.572	10.740.535.994

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.638.631	489.795.104
		Cổ tức phải trả	22.950.000.000	80.550.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	68.850.000.000	34.650.000.000
		Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	57.750.000.000
		Đóng góp quỹ thiện nguyện hỗ trợ người lao động	2.000.000.000	-
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động	1.485.520.000	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền cho vay	22.500.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	11.000.000.000	-
		Lãi cho vay phải thu	153.172.605	-
		Cổ tức được chia	-	10.940.771.769
		Trả tiền gốc vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	38.000.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	4.909.090	1.184.233.233
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.531.818
		Lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	4.078.657.534
		Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	330.000.000	660.000.000
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	9.990.000.000	119.880.000.000
		Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	1.396.000.000	1.920.203.500
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	572.701.174	738.939.107
		Mua dịch vụ hàng hóa	958.770.979	2.639.801.149
		Cho vay	13.600.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	7.510.000.000	-
		Lãi cho vay	23.956.576	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua TSCĐ, công cụ dụng cụ	-	1.355.350.066
		Mua hàng hóa, dịch vụ	12.819.438.396	15.290.037.625
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.070.273	1.264.699.109
		Chi thường Ban điều hành	167.000.000	-
		Cổ tức được chia	10.489.500.000	9.990.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	3.250.000.000	8.450.000.000
		Chuyển tiền cho vay	4.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.694.121	594.302.628
		Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi	285.000.000	127.000.000
		Chuyển trả tiền đặt cọc	-	762.078.240
		Mua hàng hóa dịch vụ	518.580.086	919.811.819
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.820.138	491.105.510
		Cổ tức được chia	-	14.327.600.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	22.000.000.000	11.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	15.500.000.000	12.000.000.000
		Lãi cho vay	145.150.686	81.643.835
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.119.583	233.712.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.317.119	78.861.955
		Lãi khoản góp vốn hợp tác đầu tư	-	4.300.831.768
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.272.729	107.409.089
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	7.526.590.000	23.170.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	22.011.590.000	8.685.000.000
Quý Stic Pan - Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	14.475.000.000
		Cổ tức phải trả bằng tiền	13.500.000.000	9.000.000.000
Các bên liên quan khác	Công ty cùng tập đoàn	Cổ tức đã trả bằng tiền	13.500.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.808.848	398.993.310

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	538.749.666	52.375.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.438.246	84.028.395
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	17.052.150
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.800.000	12.600.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.200.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.374.910	51.337.975
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.200.000	3.600.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.119.053	8.940.000
TỔNG CỘNG			636.681.875	233.133.520
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	6.090.000.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	4.000.000.000	-
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	11.500.000.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			28.090.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	153.172.605	-
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	10.805.891	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức, khác	-	15.393.500
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	383.562	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	51.876.712	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu khác	26.000.000	442.992.000
TỔNG CỘNG			242.238.770	458.385.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.143.200.858	1.724.159.775
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.375.398.095	804.960.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.478.500	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.180.315.005	3.120.373.118
TỔNG CỘNG			10.710.392.458	5.649.492.893
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải trả khác	110.593.500	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	45.900.000.000
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	14.485.000.000
Quỹ Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.000.000.000
TỔNG CỘNG			110.593.500	69.385.000.000

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Hội đồng quản trị		312.000.000	257.000.000
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Đào Tiến Dương	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lasr Kjaer	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	60.000.000	5.000.000
Ban tổng giám đốc		4.255.857.000	4.819.730.000
Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch HĐQT/Tổng giám đốc	988.807.000	1.113.073.000
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	522.676.000	740.154.000
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	637.705.000	733.750.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	790.501.000	870.940.000
Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng giám đốc	666.656.000	464.789.000
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	598.939.000	474.162.000
Phạm Đức Long	P.TGDĐ-Đã từ nhiệm năm 2019	50.573.000	422.862.000
TỔNG CỘNG		4.567.857.000	5.076.730.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Đến 1 năm	20.968.763.363	30.943.995.787
Từ 1 - 5 năm	11.567.134.001	27.526.799.578
TỔNG CỘNG	32.535.897.364	58.470.795.365

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 Trần Văn Hưng Người lập	 Đào Ngọc Thiết Kế toán trưởng	 Lê Anh Quốc Tổng Giám đốc
---	---	---



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021